

Các nhân tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa hành vi tài chính và tình trạng tài chính của sinh viên

THÁI THỊ THÚY QUỲNH*
ĐƯƠNG KHÁNH LINH**

Tóm tắt

Thông qua điều tra xã hội học với mẫu 550 quan sát, nhóm tác giả đánh giá cụ thể mức độ ảnh hưởng của các nhóm nhân tố đến mối quan hệ giữa hành vi tài chính và tình trạng tài chính của các sinh viên, gồm: Kiến thức tài chính; Thái độ đối với tiền; Định hướng kiểm soát. Nghiên cứu tạo nền tảng lý luận để đưa ra các đề xuất, khuyến nghị nhằm phát triển hành vi tài chính lành mạnh, cải thiện tình trạng tài chính ở đối tượng sinh viên Việt Nam.

Từ khóa: hành vi tài chính, tình trạng tài chính, sinh viên

Summary

Based on a social survey with a sample of 550 observations, the authors assess the influence of groups of factors on the relationship between financial behavior and financial position of students through intermediate variables such as Financial knowledge; Money attitude; Locus of control. The study provides a catalyst to make recommendations for boosting healthy financial behavior and improving financial position of Vietnamese students.

Keywords: financial behavior, financial position, students

GIỚI THIỆU

Hành vi tài chính và tình trạng tài chính của các sinh viên ngày càng được xã hội quan tâm, bởi đây là đối tượng trẻ, nhạy cảm và phản ứng nhạy bén với những sản phẩm, dịch vụ tài chính mới. Tuy nhiên, do đặc điểm lứa tuổi, sinh viên đang trong quá trình hình thành nhân cách, còn thiếu kinh nghiệm sống, trong khi nhu cầu khăng định bản thân rất cao, nên tiềm ẩn nhiều rủi ro trong các hành vi tài chính.

Nghiên cứu này hướng đến mục tiêu tổng hợp các lý thuyết về hành vi tài chính, tình trạng tài chính, để xác định nhân tố ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa hành vi tài chính và tình trạng tài chính của sinh viên. Nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn Hà Nội.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Nền tảng cơ bản nhất trong các học thuyết về hành vi là thuyết hành vi dự định (Theory of Planning Behavior - TPB) - của Ajzen (1991)1985, Ajzen, 1987. Lý thuyết này được đưa vào ứng dụng trong hành vi tài chính thông

qua nhiều nghiên cứu (Shim và Cộng sự, 2001; Bansal và Taylor, 2002)1985 cho thấy, các hành vi tài chính thực tế của sinh viên, như: cách quản lý tiền mặt, tín dụng và tiết kiệm đều xuất phát từ hành vi dự định. Bên cạnh đó, thuyết định hướng kiểm soát (Locus of Control - LOC) của Rotter (1966) cũng được đưa vào ứng dụng trong nghiên cứu về hành vi tài chính bằng cách nghiên cứu nội dung định hướng kiểm soát bên trong và định hướng kiểm soát bên ngoài. Furnham (1984) đã chứng minh rằng, những sinh viên thuộc nhóm định hướng kiểm soát bên trong có hành vi tài chính trách nhiệm và tình trạng tài chính ổn định hơn.

Godwin (1994) xem xét mối quan hệ giữa hành vi tài chính và tình trạng tài chính thông qua tìm hiểu một số biến trung gian, trong đó được sử dụng nhiều nhất là kiến thức tài chính và chỉ ra rằng, cá nhân có kiến thức tài chính tốt có ảnh hưởng tích cực đến hành vi tài chính và tình trạng tài chính.

*, **, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận bài: 26/7/2021; Ngày thẩm định: 20/8/2021; Ngày duyệt đăng: 25/8/2021

Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Kiến thức tài chính

Phát hiện của Chen và Volpe (1998) cho thấy, kiến thức tài chính có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến hành vi tài chính ở sinh viên. Nhóm sinh viên có kiến thức tài chính kém hơn được cho là chưa nắm vững kiến thức ở các lĩnh vực tiết kiệm, vay mượn và đầu tư. Ngược lại, sinh viên có kiến thức tài chính đầy đủ, xác suất đưa ra các quyết định tài chính trong thực tế sẽ đúng đắn hơn. Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra là:

H1: Kiến thức tài chính ảnh hưởng tích cực đến Hành vi tài chính

Gerrans và Cộng sự (2014) nhận thấy rằng, kiến thức tài chính ảnh hưởng tích cực đến tình hình tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc cải thiện kiến thức tài chính có tác động tích cực đến việc ra quyết định tài chính và chất lượng cuộc sống. Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra là:

H2: Kiến thức tài chính ảnh hưởng tích cực đến Tình hình tài chính.

Thái độ đối với tiền

Furnham (1984) chỉ ra rằng, những người ở nhóm thu nhập thấp hơn hay gặp khó khăn về tài chính thường dễ bị ám ảnh bởi tiền, coi tiền như một nguồn sức mạnh và có xu hướng tiết kiệm nhiều hơn.

Yamauchi và Templer (1982) nhận thấy, đối tượng khảo sát có kế hoạch duy trì tiền bạc ở mức độ cao tỏ ra nghi ngờ, do dự trong các khoản đầu tư tiền bạc. Ngược lại, những người có kế hoạch duy trì tiền bạc ở mức thấp lại đưa ra các quyết định đầu tư nhanh chóng với mức tin tưởng cao đối với tiền bạc. Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra là:

H3: Thái độ đối với tiền ảnh hưởng tích cực đến Hành vi tài chính.

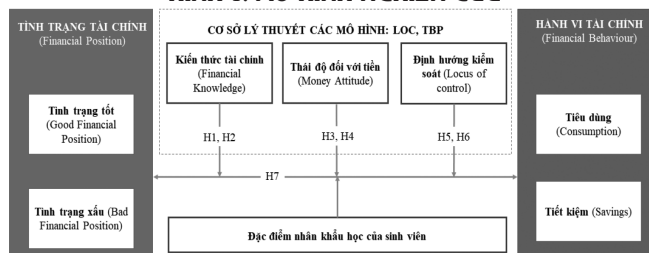
Nghiên cứu của Tarpay và Webley (1987) cho rằng, hành vi tiết kiệm thường xuyên và tỷ lệ tiết kiệm ngày một tăng dẫn đến tình hình tài chính ổn định, tránh các nguy cơ về rủi ro tài chính như chậm trả nợ và phá sản. Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra là:

H4: Thái độ đối với tiền ảnh hưởng tích cực đến Tình hình tài chính.

Định hướng kiểm soát

Kết quả nghiên cứu của Busseri và Cộng sự (1998) cho thấy, định hướng kiểm soát tốt có mối quan hệ tích cực đến suy nghĩ, kiến thức tài chính và khả năng dự đoán về hành vi tài chính trong tương lai. Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra là:

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU



Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

H5: Định hướng kiểm soát ảnh hưởng tích cực đến Hành vi tài chính.

Theo Lunt và Livingstone (1991), các nghiên cứu chuyên sâu về tác động của định hướng kiểm soát đến mối quan hệ giữa hành vi tài chính và tình hình tài chính luôn chỉ ra mối quan hệ tiêu cực giữa định hướng kiểm soát bên ngoài và hành vi tài chính có trách nhiệm, dẫn đến tình trạng tài chính xấu, do những người thuộc nhóm định hướng kiểm soát bên ngoài thể hiện khả năng kiểm soát nợ kém hơn. Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra là:

H6: Định hướng kiểm soát ảnh hưởng tích cực đến Tình hình tài chính.

Hành vi tài chính

Về hành vi tài chính, Zakaria và Cộng sự (2012) nhận thấy rằng, yếu tố quyết định chi phối nhất đến tình hình tài chính tốt liên quan đến hành vi tài chính có trách nhiệm chứ không phải thu nhập. Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra là:

H7: Hành vi tài chính ảnh hưởng tích cực đến Tình hình tài chính.

Dựa trên các nghiên cứu trước đó, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính

Nhóm nghiên cứu thực hiện phỏng vấn sâu 3 nhóm đối tượng. Nhóm 1 gồm 16 sinh viên đại học từ năm nhất đến trên 4 năm; Nhóm 2 gồm 10 phụ huynh có con đang theo học đại học; Nhóm 3 gồm 5 giảng viên đại học. Các đối tượng được phỏng vấn được lựa chọn dựa trên những tiêu chí riêng, phù hợp với mục đích nghiên cứu. Các câu hỏi trong phỏng vấn nhằm tìm hiểu sâu về các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tài chính và tình trạng tài chính của sinh viên; gợi mở, bình luận và phản biện về chủ đề của đề tài.

Kết quả nghiên cứu định tính được trình bày tóm tắt trong Bảng 1.

Nghiên cứu định lượng

Thiết kế mẫu nghiên cứu: Trong nghiên cứu này có tất cả 30 biến cần tiến hành phân tích nhân tố, vì vậy nhóm nghiên cứu tiến hành tính quy mô mẫu tối thiểu bằng công thức: $n = 5 * m$ (m : số biến quan sát cần tiến hành phân tích nhân tố) (Hair và Cộng sự, 2013). Với $m = 30$, cỡ mẫu tối thiểu là 150. Mặc dù kích cỡ yêu cầu của nghiên cứu chỉ là 150 quan sát, nhưng để đảm bảo độ tin cậy của khảo sát điều tra, tác giả xây dựng mẫu dự kiến ban đầu là 550 quan sát.

BẢNG 1: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

Nhóm	Đối tượng	Số lượng	Kết quả phỏng vấn
1	Sinh viên đại học	16	- Điều chỉnh thuật ngữ “Tự kiểm soát” thành “Định hướng kiểm soát” - Điều chỉnh biến LOC3 từ “Tôi có rất ít quyền kiểm soát những điều xảy ra với tôi” thành “Bị động trong nhiều tình huống” - Bổ sung FinPo3: “Nhu cầu giải trí, tiêu khiển” - Bổ sung FinPo4: “Phương tiện di chuyển” - Bổ sung FinBe4: “Đầu tư sinh lời” - Điều chỉnh FinBe6 từ “Tôi tiêu hết số tiền có trong tháng” thành “Tiêu dùng vượt ngưỡng khả năng chi trả”
2	Phụ huynh có con đang học đại học	10	- Điều chỉnh biến LOC3 từ “Tôi có rất ít quyền kiểm soát những điều xảy ra với tôi” thành “Bị động trong nhiều tình huống” - Bổ sung FinPo3: “Nhu cầu giải trí, tiêu khiển” - Bổ sung FinPo4: “Phương tiện di chuyển” - Bổ sung FinBe4: “Đầu tư sinh lời” - Điều chỉnh FinBe6 từ “Tôi tiêu hết số tiền có trong tháng” thành “Tiêu dùng vượt ngưỡng khả năng chi trả”
3	Giảng viên đại học	5	- Saving_General giảm tỷ trọng ở các câu trả lời

BẢNG 2: THỐNG KÊ MẪU NGHIÊN CỨU (N = 506)

TT	Đặc điểm nhân khẩu học	Phiếu	Tỷ lệ
1	Ngành học	Kinh tế	56 11.1
		Kiến trúc - Xây dựng	26 5.1
		Kỹ thuật	43 8.5
		Báo chí và truyền thông	54 10.7
		Luật	51 10.1
		Sư phạm	42 8.3
		Khoa học giáo dục	49 9.7
		Y dược	57 11.3
		Nghệ thuật	47 9.3
		Thể dục thể thao	45 8.9
Khác	36 7.1		
2	Giới tính	Nam	267 52.8
		Nữ	211 41.7
		Không muốn đề cập	28 5.5
3	Hộ khẩu	Hà Nội	188 37.2
		Tỉnh khác	318 62.8
	Năm học	Năm 1	142 28.1
		Năm 2	160 31.6
		Năm 3	131 25.9
		Năm 4	62 12.3
		Trên 4 năm	11 2.2
4	Thu nhập hàng tháng (bao gồm: hỗ trợ từ gia đình, thu nhập làm thêm, học bổng...)	Dưới 3 triệu đồng/tháng	226 44.7
		Từ 3 - 4 triệu đồng/tháng	119 23.5
		Từ 4 - 5 triệu đồng/tháng	85 16.8
		Trên 5 triệu đồng/tháng	76 15

Nguồn: Nhóm tác giả thu thập năm 2021

Phương pháp thu thập dữ liệu: Dữ liệu thứ cấp là các công trình nghiên cứu, sách học thuật, các bài báo khoa học, tạp chí có liên quan. Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng việc tiến hành điều tra xã hội học trên địa bàn Hà Nội. Đối tượng điều tra là sinh viên đại học các khối ngành; thời gian điều tra từ tháng 10/2020 đến tháng 12/2020; phiếu điều tra được thiết kế trên nền tảng Google Form, gửi online qua các kênh: Email, Facebook /Messenger, Zalo. Quy mô mẫu thực tế thu về: 530 quan sát; số quan sát hợp lệ là 506 phiếu. Thống kê mẫu nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2 (*Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế*).

Phương pháp phân tích dữ liệu: Phần mềm được sử dụng để phân tích dữ liệu: SPSS 20.; AMOS SPSS 20; Excel 2013. Phương pháp phân tích dựa trên ba bước: kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach’s Alpha (Hair và cộng sự, 2013), phân tích độ phù hợp của các tiêu chí cụ thể cho từng biến số trong mô hình -

Kiểm định nhân tố khẳng định - CFA cũng như kiểm định tính hội tụ (Convergent Validity), tính phân biệt (Discriminant Validity) và sự tin cậy (Reliability) và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (Hair và Cộng sự, 2013).

Nghiên cứu sử dụng thang đo lường 5 khái niệm Likert để đo lường các biến quan sát, kết hợp với một số câu hỏi lựa chọn đáp án đúng nhất. Nhân tố “Hiểu biết tài chính” có 4 biến quan sát (FKn1 - FKn4); “Thái độ đối với tiền” có 6 biến quan sát (MonA1 - MonA6); “Định hướng kiểm soát” có 6 biến quan sát (LOC1 - LOC6); “Tình trạng tài chính” có 6 biến quan sát (FinPo1 - FinPo6) và “Hành vi tài chính” có 8 biến quan sát (FinBe1 - FinBe8).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả EFA lần 1 (phương pháp rút trích PAF, phép xoay Promax, Giá trị riêng tiêu chí > 0.1) trên 30 biến quan sát cho thấy 8 nhóm nhân tố, trong đó loại 6 biến quan sát: FinPo6, FKn3, FinBe4, MonA5, FinBe6, MonA6 có hệ số tải nhân tố < 0.5. Kết quả EFA lần 2 trên 24 biến quan sát cho thấy, các biến quan sát hội tụ về 5 nhân tố, các biến đều có hệ số tải > 0.5. Kết quả EFA lần 3 trên 24 biến quan sát với hệ số tải tối thiểu 0.6, nhóm nghiên cứu nhận thấy, biến LOC5 có hệ số tải 0.596 < 0.6, vì thế nhóm nghiên cứu loại biến LOC5.

Như vậy, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố > 0.6 và hội tụ ở 5 nhóm nhân tố, chỉ tồn tại biến MonA2 có hệ số tải ở cả hai nhóm. Tuy nhiên, hệ số tải ở nhóm Định hướng kiểm soát rất thấp (0.102), có thể bỏ qua ảnh hưởng này (Bảng 3).

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Thực hiện phân tích CFA và so sánh các chỉ số đánh giá mức độ phù hợp của mô hình (Model Fit) với điều kiện mà Hu và Bentler (1999) đưa ra, nhóm tác giả thu được kết quả như sau: Chỉ số kiểm định Chi-square CMIN/df = 1.424 < 2 nghĩa là ở mức tốt. Chỉ số mức độ phù hợp GFI = 0.946 > 0.8 nằm ở mức chấp nhận được. Chỉ số CFI = 0.984 > 0.9 ở mức tốt. Chỉ số RMSEA = 0.029 < 0.8 ở mức tốt.

Phân tích CFA cho thấy, các nhân tố là phù hợp để phân tích các tác động bằng mô hình tuyến tính (SEM). Tiến hành kiểm định tính hội tụ, tính phân biệt

và tính tin cậy, các chỉ số độ tin cậy tổng hợp CR đều > 0.7, tính tin cậy được đảm bảo; Phương sai trung bình được trích AVE đều > 0.5, tính hội tụ được đảm bảo; Phương sai riêng lớn nhất MSV đều nhỏ hơn AVE, các giá trị SQRTAVE đều lớn hơn tất cả các tương quan cấu trúc nhân tố, tính phân biệt được đảm bảo (Bảng 4).

Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Kết quả ước lượng mô hình SEM cho thấy, mô hình đạt được độ tương thích với chỉ số kiểm định Chi-square CMIN/df = 1.287 < 2, nghĩa là ở mức tốt. Chỉ số mức độ phù hợp GFI = 0.945 > 0.8 năm, ở mức chấp nhận được. Chỉ số CFI = 0.990 > 0.9 ở mức tốt. Chỉ số RMSEA = 0.024 < 0.8 ở mức tốt. Chỉ số PCLOSE = 1.000 > 0.05 ở mức tốt.

Kết quả này phù hợp để sử dụng cho việc kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, với “Hành vi tài chính”, nhân tố “Thái độ đối với tiền” tác động lớn nhất, với $\beta = 0.326$ (Se = 0.056; $p < 0.05$), cho thấy việc sinh viên đánh giá như thế nào về mức độ quan trọng của tiền sẽ ảnh hưởng lớn nhất đến hành vi tài chính của sinh viên. Nhân tố “Kiến thức tài chính” ảnh hưởng ít nhất với $\beta = 0.188$ (Se = 0.073, $p < 0.05$). Ngoài ra, nhân tố “Định hướng kiểm soát” cũng có tác động đến “Hành vi tài chính” với $\beta = 0.227$ (Se = 0.057, $p < 0.05$), khả năng kiểm soát bản thân, khả năng tự lập của sinh viên cũng là yếu tố ảnh hưởng đến sinh viên có hành vi tài chính phù hợp hay không. Nhân tố “Thái độ đối với tiền” không ảnh hưởng. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước (Zakaria và Cộng sự, 2012).

Với “Tình hình tài chính”, nhân tố “Kiến thức tài chính” có tác động lớn nhất với $\beta = 0.266$ (Se = 0.071, $p < 0.05$), việc được trang bị kiến thức tài chính tốt có thể cải thiện tình hình tài chính của sinh viên. “Hành vi tài chính” cũng có tác động đến “Tình hình tài chính” với $\beta = 0.217$ (Se = 0.049, $p < 0.05$) cho thấy, việc quản lý tài chính cá nhân, quyết định tiêu dùng hay tiết kiệm và tiêu dùng/tiết kiệm cho mục đích nào có ảnh hưởng đến việc sinh viên có tình hình tài chính tốt hay xấu.

Nghiên cứu trên đem lại những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh

BẢNG 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH EFA (N = 506)

Biến quan sát (thang đo)	Nhân tố				
	FinBe	FinPo	LOC	MonA	FKn
Hành vi tài chính (Alpha = 0.796)					
FinBe8 - Luôn dành một khoản tiết kiệm hàng tháng	.884				
FinBe3 - Theo dõi chi tiêu hàng tháng	.826				
FinBe2 - Kế hoạch tiết kiệm tiền cho những việc quan trọng	.800				
FinBe7 - Tiêu dùng vượt ngưỡng khả năng chi trả	.781				
FinBe1 - So sánh giá cả khi mua hàng	.773				
FinBe5 - Vay mượn để chi tiêu	.695				
Tình trạng tài chính (Alpha = 0.802)					
FinPo1 - Nhu cầu nhu yếu phẩm thiết yếu		.908			
FinPo4 - Nhu cầu phương tiện di chuyển		.812			
FinPo3 - Nhu cầu giải trí, tiêu khiển		.723			
FinPo2 - Nhu cầu giày dép và quần áo mới		.706			
FinPo5 - Nhu cầu học tập		.609			
Định hướng kiểm soát (Alpha = 0.816)					
LOC1 - Kiểm soát các vấn đề về tài chính của bản thân			.915		
LOC2 - Kiểm soát các tác động của cuộc sống			.725		
LOC4 - Bi động trong nhiều tình huống			.706		
LOC6 - Quyết định tương lai của chính mình			.694		
LOC3 - Nỗ lực thay đổi những điều quan trọng			.658		
Thái độ đối với tiền (Alpha = 0.694)					
MonA1 - Tiền là biểu tượng của thành công				.917	
MonA3 - Tiền có thể gây ảnh hưởng đến người khác				.845	
MonA2 - Tiền là mục tiêu quan trọng nhất trong cuộc đời				.787	
MonA4 - Tiền có thể giải quyết mọi vấn đề				.747	
Hiểu biết tài chính (Alpha = 0.811)					
FKn4 - Chỉ tiêu lành mạnh giúp tình hình tài chính an toàn					.776
FKn2 - Tín phiếu kho bạc có rủi ro thấp nhất					.765
FKn1 - Tiền mặt là tài sản có tính thanh khoản cao nhất					.755

BẢNG 4: KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY, TÍNH HỘI TỤ VÀ TÍNH PHÂN BIỆT CỦA MÔ HÌNH

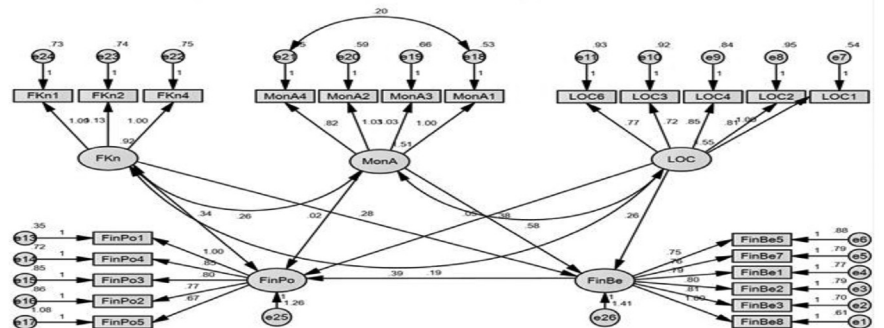
	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	1	2	3	4	5
1	0.913	0.637	0.232	0.918	0.798				
2	0.863	0.559	0.169	0.877	0.411***	0.747			
3	0.869	0.573	0.129	0.898	0.267***	0.235***	0.757		
4	0.892	0.675	0.232	0.901	0.481***	0.377***	0.197***	0.822	
5	0.811	0.588	0.129	0.812	0.333***	0.325***	0.359***	0.222***	0.767

N = 506 † p < 0.100 * p < 0.050 ** p < 0.010 *** p < 0.001

Nguồn: Phân tích dữ liệu nghiên cứu 2021

HÌNH 2: PHÂN TÍCH SEM ĐỐI VỚI MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Chi-square/df=1.287; GFI=.954; CFI=.990; RMSEA=.024; PCLOSE=1.000



Nguồn: Dữ liệu phân tích 2021

vực nghiên cứu mối quan hệ giữa hành vi tài chính và tình trạng tài chính của sinh viên Việt Nam. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã tổng hợp, mô hình hóa các nhân tố tác động, cũng như đánh giá và đo lường từng nhân tố tác động đến mối quan hệ giữa hành vi tài chính và tình hình tài chính, cho phép xây dựng nền tảng lý thuyết cho các nghiên cứu tương lai về lĩnh vực này. Về mặt

BẢNG 5: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH GIÁ THUYẾT NGHIÊN CỨU (N = 506)

	β : Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Sai số chuẩn	P	Giả thuyết	
FKn ---> FinBe	0.188	0.073	***	H1. Kiến thức tài chính ảnh hưởng tích cực đến Hành vi tài chính	Chấp nhận giả thuyết
MonA-->FinBe	0.326	0.056	***	H3. Thái độ đối với tiền ảnh hưởng tích cực đến Hành vi tài chính	Chấp nhận giả thuyết
LOC---> FinBe	0.227	0.057	***	H5. Định hướng kiểm soát ảnh hưởng tích cực đến Hành vi tài chính	Chấp nhận giả thuyết
FKn ---> FinPo	0.266	0.071	***	H2. Kiến thức tài chính ảnh hưởng tích cực đến Tình hình tài chính	Chấp nhận giả thuyết
MonA---> FinPo	0.020	0.055	0.713	H4. Thái độ đối với tiền ảnh hưởng tích cực đến Tình hình tài chính	Bác bỏ giả thuyết
LOC ---> FinPo	0.051	0.055	0.353	H6. Định hướng kiểm soát ảnh hưởng tích cực đến Tình hình tài chính	Bác bỏ giả thuyết
FinBe ---> FinPo	0.217	0.049	***	H7. Hành vi tài chính ảnh hưởng tích cực đến Tình hình tài chính	Chấp nhận giả thuyết

FinBe: Hành vi tài chính; FinPo: Tình trạng tài chính; FK n: Hiểu biết tài chính; MonA: Thái độ đối với tiền; LOC: Định hướng kiểm soát.
*** Mức ý nghĩa $p < 0.001$

Nguồn: Dữ liệu phân tích 2021

thực tiễn, những phát hiện về các nhân tố ảnh hưởng bao gồm: Kiến thức tài chính; Thái độ đối với tiền và Định hướng kiểm soát sẽ là tài liệu nền tảng cho các nghiên cứu khác nhằm đưa ra các đề xuất, khuyến nghị

cho phụ huynh, các nhà giáo dục học, sinh viên... trong việc phát triển hành vi tài chính lành mạnh, cải thiện tình trạng tài chính ở đối tượng sinh viên. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211, doi: 10.1016/0749-5978(91)90020-T
- Bansal, H. S., and Taylor, S. F. (2002). Investigating interactive effects in the theory of planned behavior in a service-provider switching context, *Psychology & Marketing*, 19(5), 407-425, doi: <https://doi.org/10.1002/mar.10017>
- Busseri, M. A., Lefcourt, H. M., and Kerton, R. R. (1998). Locus of Control for Consumer Outcomes: Predicting Consumer Behavior 1, *Journal of Applied Social Psychology*, 28(12), 1067-1087
- Chen, H. and Volpe, R. P. (1998). An analysis of personal financial literacy among college students, *Financial services review*, 7(2), 107-128
- Furnham, A. (1984). Many sides of the coin: The psychology of money usage, *Personality and individual Differences*, 5(5), 501-509
- Gerrans, P., Speelman, C., and Campitelli, G. (2014). The relationship between personal financial wellness and financial wellbeing: A structural equation modelling approach, *Journal of Family and Economic Issues*, 35(2), 145-160
- Godwin, D. D. (1994). Antecedents and consequences of newlyweds' cash flow management, *Financial Counseling and Planning*, 5
- Hair, J. F., Ringle, C. M., and Sarstedt, M. (2013). *Editorial - Partial Least Squares Structural Equation Modeling: Rigorous Applications, Better Results and Higher Acceptance*, SSRN Scholarly Paper ID 2233795. Rochester, NY: Social Science Research Network, retrieved from <https://papers.ssrn.com/abstract=2233795>
- Hanley, A. and Wilhelm, M. S. (1992). Compulsive buying: An exploration into self-esteem and money attitudes, *Journal of economic Psychology*, 13(1), 5-18
- Lunt, P. K. and Livingstone, S. M. (1991). Psychological, social and economic determinants of saving: Comparing recurrent and total savings, *Journal of economic Psychology*, 12(4), 621-641
- Rotter, J. B. (1966). Generalized expectancies for internal versus external control of reinforcement, *Psychological monographs: General and applied*, 80(1)
- Shim, S. et al (2001). An online prepurchase intentions model: the role of intention to search: best overall paper award-The Sixth Triennial AMS/ACRA Retailing Conference, 2000, *Journal of retailing*, 77(3), 397-416
- Tarpy, R. M., and Webley, P. (1987). *The individual in the economy: a textbook of economic psychology*, Cambridge [Cambridgeshire]; New York: Cambridge University Press
- Yamauchi, K. T., and Templer, D. J. (1982). The development of a money attitude scale, *Journal of personality assessment*, 46(5), 522-528
- Zakaria, R. H., Jaafar, N. I. M., and Marican, S. (2012). Financial behavior and financial position: a structural equation modelling approach, *Middle-East Journal of Scientific Research*, 12(10), 1396-1402